



# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ**

### **RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ LỘC TRÌ, HUYỆN PHÚ LỘC,**  
**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**MỤC LỤC**

<b>A. Giới thiệu chung.....</b>	<b>3</b>
1. Vị trí địa lý .....	3
2. Đặc điểm địa hình .....	3
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu .....	3
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5. Phân bố dân cư, dân số.....	4
6. Hiện trạng sử dụng đất đai .....	4
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế .....	5
<b>B. Thực trạng kinh tế – xã hội, môi trường của xã.....</b>	<b>6</b>
1. Lịch sử thiên tai.....	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH .....	7
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	8
4. Đối tượng dễ bị tổn thương .....	9
5. Hạ tầng công cộng.....	9
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh...)	13
7. Nhà ở.....	14
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	15
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến .....	15
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất .....	16
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh .....	16
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm .....	20
13. Phòng chống thiên tai/TƯ BĐKH .....	20
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác (không có).....	21
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và TƯ BĐKH (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	22
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã .....	28
<b>C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu của xã.....</b>	<b>34</b>
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng .....	34
2. Hạ tầng công cộng.....	35
3. Công trình thủy lợi .....	36
4. Nhà ở.....	37
5. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	38
6. Y tế và quản lý dịch bệnh.....	38
7. Giáo dục .....	39
8. Rừng.....	39
9. Trồng trọt .....	40
10. Chăn nuôi .....	40
11. Thủy sản.....	42
12. Du lịch.....	43
13. Buôn bán và dịch vụ khác .....	43
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm .....	43
15. Phòng chống thiên tai/TƯ BĐKH.....	44
16. Giới trong PCTTt và BĐKH .....	44
<b>D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp .....</b>	<b>44</b>
Phụ lục 1: .....	51
Phụ lục 2: .....	51
Phụ lục 3: .....	58
<b>E. Một số kiến thức tham khảo chung về đánh giá rủi ro thiên tai.....</b>	<b>69</b>

## A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Lộc Trì là một xã thuộc khu trung tâm huyện Phú Lộc với tổng diện tích đất tự nhiên là 6.259,27 ha, trong đó: đất nông nghiệp 4812,64 ha; đất phi nông nghiệp 1392,92 ha; đất chưa sử dụng là 52,71 ha. Cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng Nông Lâm Ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch.
- Xã được chia làm 8 thôn gồm 02 thôn ngư nghiệp và 6 thôn nông nghiệp: Trung Phước Tượng, Trung An, Cao Đồi Xã, Hòa Mậu, Khe Su, Đông Lưu, Đông Hải, Lê Thái Thiện; Trên địa bàn xã có tuyến đường sắt Bắc Nam và đường quốc lộ 1A đi ngang qua, cách thành phố Huế 43km nằm về phía Nam, có 01 số cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn.
- Địa bàn xã Lộc Trì có các điểm du lịch nổi tiếng như: Vườn Quốc gia Bạch Mã, Thác trượt Thủy điện, thác Nhị Hồ, suối Đá Dựng...

### 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: là một xã thuộc vùng đồng bằng, nằm ngay trung tâm của huyện Phú Lộc; phía đông tiếp giáp với xã Lộc Thủy, phía Tây tiếp giáp với thị trấn Phú Lộc, phía Nam tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng và phần phía Bắc tiếp giáp với xã Lộc Bình & đầm phá Cầu Hai.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các xóm dễ bị chia cắt: 4 thôn (Đông Lưu, Đông Hải, Lê Thái Thiện & Khe Su) trong đó có thôn Khe Su là thôn vùng xa.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Cầu Hai, sông Hói Rui
- Chế độ thủy văn, thủy triều: bán nhật triều không đều

### 3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh ..... năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9 <sup>0</sup> C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6 <sup>0</sup> C đến 2.4 <sup>0</sup> C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	12	Tăng thêm khoảng 1.6 <sup>0</sup> C đến 1.8 <sup>0</sup> C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18.6mm

**4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU**

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BDKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) <sup>1</sup>
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Nguy cơ nhiễm mặn	Tăng lên	

**5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ**

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Khe Su	66	274	137	137	1	1	8	2	10	4
2	Hòa Mậu	267	881	482	399	45	33	18	13	16	10
3	Cao Đồi Xã	214	788	403	385	18	17	13	10	21	12
4	Trung An	174	552	272	280	22	20	21	15	25	13
5	Trung Phước Tượng	311	1,025	528	497	40	30	25	13	41	21
6	Đông Lưu	380	1,871	795	1,076	61	55	31	22	44	25
7	Đông Hải	202	1,155	650	505	18	15	13	4	34	11
8	Lê Thái Thiện	158	760	370	390	13	11	14	8	18	6
<b>Tổng số</b>		<b>1,772</b>	<b>7,306</b>	<b>3,637</b>	<b>3,669</b>	<b>218</b>	<b>182</b>	<b>143</b>	<b>87</b>	<b>209</b>	<b>102</b>

**6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>5193.51</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	<b>5140.8</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp</b>	<b>815.62</b>
<i>1.1.1</i>	<i>Đất lúa nước</i>	<i>319.22</i>
<i>1.1.1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)</i>	<i>328.44</i>

<sup>1</sup>(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.22
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	158.74
<b>1.2</b>	<b>Diện tích đất lâm nghiệp</b>	<b>4300.05</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1107.2
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	3192.85
<b>1.3</b>	<b>Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	<b>25.13</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	0
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	25.13
<b>1.4</b>	<b>Diện tích Đất nông nghiệp khác</b> (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Diện tích Đất chưa Sử dụng</b>	<b>52.71</b>
<b>3</b>	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	<b>60%</b>
	- Đất nông nghiệp	30%
	- Đất ở	40%

**7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ**

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	15,8	320	30	65%
2	Chăn nuôi	5,93	125	60	65%
3	Nuôi trồng thủy sản	9.20	163	85.8	35%
4	Đánh bắt hải sản	4.80	85	70	30%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	6.94	123	69.8	20%
6	Lâm Nghiệp	6,77	120	25	25%
7	Buôn bán	14.62	259	64.6	70%
8	Du lịch	20.82	369	75	70%
9	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	18.51	328	84	30%

## B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

### 1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
10/2016	<b>Bão</b>	Toàn xã	Trung bình	1. Số nhà bị thiệt hại:	16	Cái	
				2. Số ha rừng bị thiệt hại:	25	Ha	
				3. Số ha ruộng bị thiệt hại:	2.5	Ha	
				4. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	0.5	Ha	
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>750 triệu đồng</b>		
11/2017	<b>Lụt</b>	- Toàn xã - Trung Phước Tượng	Trung bình	1. Số trường học bị thiệt hại:	4	Cái	
				Thấp	2. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	1	Ha
			3. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại:		580	Con	
			4. Kênh mương bị thiệt hại:		0.16	Km	
			5. Các thiệt hại khác: Rau màu		8	Ha	
			<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>830.2 triệu đồng</b>			
2006	<b>Bão</b>	Toàn xã	Trung bình	1. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	1	1	Người
				2. Số nhà bị thiệt hại:	50	%	
				3. Số ha rừng bị thiệt hại:	40	Ha	
				4. Số ha ruộng bị thiệt hại:	10	Ha	
				5. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	20	Ha	
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>1,300 triệu đồng</b>		
2013	<b>Lụt</b>	Toàn xã	Thấp	1. Số ha rừng bị thiệt hại:	150	Ha	
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>500 triệu đồng</b>		
2015	<b>Hạn hán</b>	Toàn xã	Trung bình	1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	30	Ha	
				2. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	2	Ha	
				3. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2.2	Ha	
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>600 triệu đồng</b>		

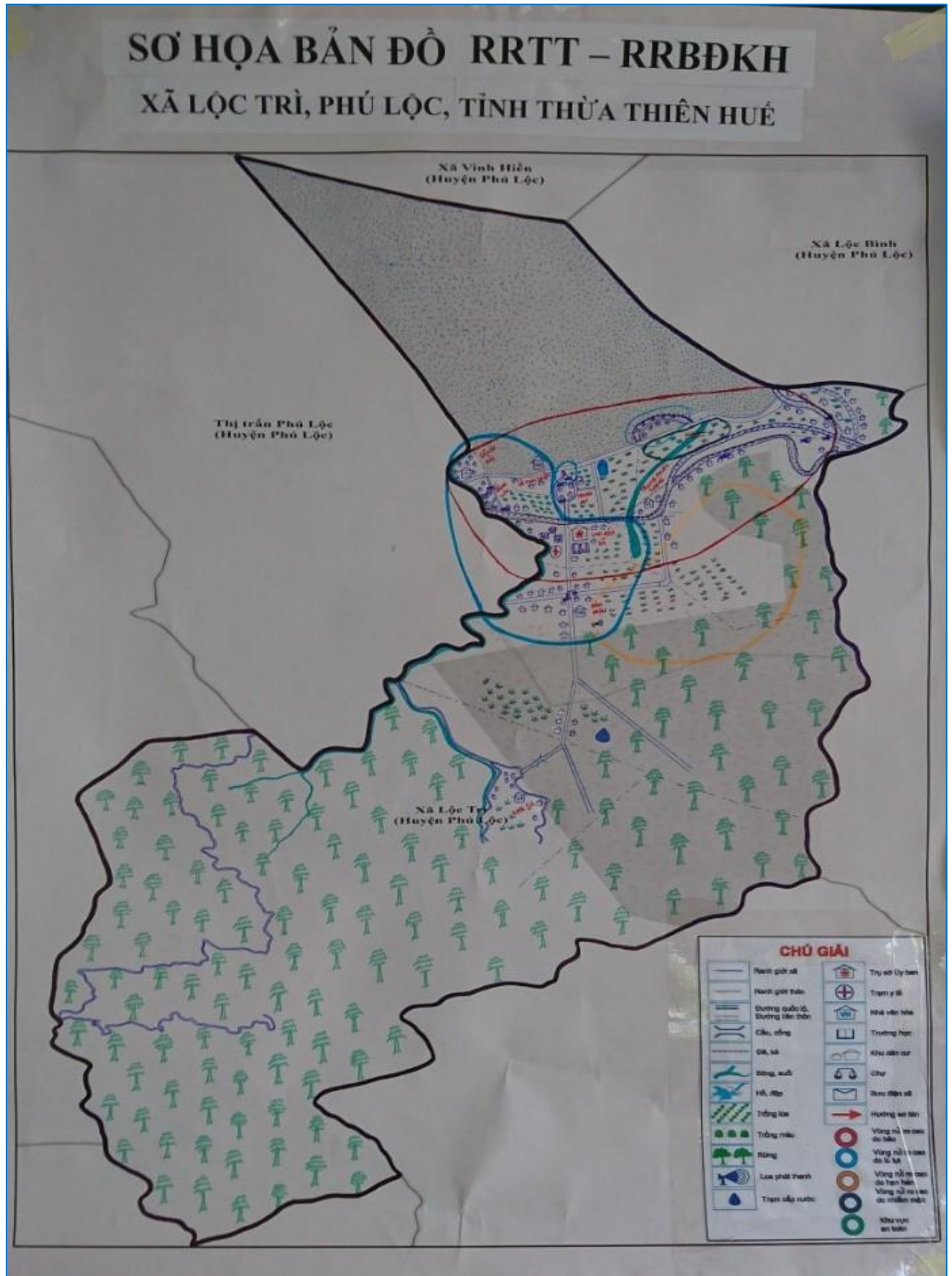
2019	<b>Hạn hán</b>	Toàn xã	Trung bình	1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	70	Ha
				2. Số ha cây ăn quả, cây bóng mát bị thiệt hại:	4	Ha
				3. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2	Ha
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>450 triệu đồng</b>	

**2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BDKH**

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BDKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BDKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BDKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BDKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thiên tai</b>					
1	Bão	Đông Hải, Lê Thái Thiện, Đông Lưu, Trung An, Trung Phước Thượng, Cao đôi xã	Cao	Tăng	Cao
		Khe Su, Hòa Mậu	Trung bình	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	Đông Hải, Đông Lưu, Lê Thái Thiện, Cao Đôi Xã, Hòa Mậu	Cao	Tăng	Cao
3	Hạn Hán	Hòa Mậu	Trung bình	Tăng	Trung bình
<b>Biểu hiện BDKH</b>					
1	Nước biển dâng	Thôn Đông Hải	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Hiện tượng thiên tai cực đoan: Nhiễm mặn diện rộng	Trung Phước Tượng	Trung bình	Tăng	Trung Bình



3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐKH





**4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG**

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số			
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Khe Su	8	16	33	65	4	10	22	2	4	1	3	4	9	25	52	<b>87</b>	<b>175</b>
2	Hòa Mậu	30	55	132	225	0	47	106	3	16	0	0	24	41	0	0	<b>236</b>	<b>443</b>
3	Cao Đồi Xã	10	15	78	103	8	42	55	1	5	0	0	12	24	0	0	<b>151</b>	<b>210</b>
4	Trung An	12	22	61	149	2	80	140	4	8	0	1	42	52	0	0	<b>201</b>	<b>374</b>
5	Trung Phước Tượng	60	115	105	220	0	30	60	5	15	0	0	38	45	0	0	<b>238</b>	<b>455</b>
6	Đông Lưu	58	98	184	248	10	157	264	25	46	0	0	45	61	0	0	<b>479</b>	<b>727</b>
7	Đông Hải	38	70	138	265	4	50	120	3	7	0	0	28	59	0	0	<b>261</b>	<b>525</b>
8	Lê Thái Thiện	50	95	95	197	3	27	60	5	10	5	10	18	31	0	0	<b>203</b>	<b>406</b>
<b>Tổng toàn xã</b>		<b>266</b>	<b>486</b>	<b>826</b>	<b>1472</b>	<b>31</b>	<b>443</b>	<b>827</b>	<b>48</b>	<b>111</b>	<b>6</b>	<b>14</b>	<b>211</b>	<b>322</b>	<b>25</b>	<b>52</b>	<b>1856</b>	<b>3315</b>

**5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khe Su	Cột điện	15	Cột	80	80	0
		Dây điện	15	Km	4	4	0
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	3.8	2.6	1.2
2	Hòa Mậu	Cột điện	15	Cột	50	50	0
		Dây điện	15	Km	3	3	0
		Trạm điện	15	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	8	8	0
3	Cao Đồi Xã	Cột điện	15	Cột	35	35	0
		Dây điện	15	Km	1.5	1.5	0
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	4.2	4.2	0
4	Trung An	Cột điện	15	Cột	47	47	0
		Dây điện	15	Km	2.5	1.5	1
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	5.2	5.2	0
5	Trung Phước Tượng	Cột điện	15	Cột	60	60	0
		Dây điện	15	Km	3	3	0
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	10.8	6.8	4
6	Đông Lưu	Cột điện	15	Cột	45	45	0

		Dây điện	15	Km	2.6	2.6	0
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	9.5	9.5	0
7	Đông Hải	Cột điện	15	Cột	35	35	0
		Dây điện	15	Km	2.5	2.5	0
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	4	4	0
8	Lê Thái Thiện	Cột điện	15	Cột	44	36	8
		Dây điện	15	Km	3	1.6	1.4
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	15	Km	4.7	3.2	1.5

**b) Đường và cầu công, ngầm trần**

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Đường</b>								
1	Khe Su	Đường xã	20	km	5	0	5	0
		Đường thôn	20	km	5	0	3	2
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>2</b>
2	Hòa Mậu	Đường tỉnh/huyện	20	km	4.7	0	4.7	0
		Đường xã	20	km	1.9	0	1.9	0
		Đường thôn	20	km	5	0	5	0
		Đường nội đồng	20	km	2.4	0	2.4	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>0</b>
3	Cao Đồi Xã	Đường quốc lộ	20	km	1.5	1.5	0	0
		Đường tỉnh/huyện	20	km	1.3	0	1.3	0
		Đường xã	20	km	0.5	0	0.5	0
		Đường thôn	20	km	3	0	3	0
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>6.3</b>	<b>1.5</b>	<b>4.8</b>	<b>0</b>
4	Trung An	Đường quốc lộ	20	km	0.5	0.5	0	0
		Đường tỉnh/huyện	20	km	0	0	0	0
		Đường xã	20	km	1.4	0	1.4	0
		Đường thôn	20	km	1.5	0	1.5	0
		Đường nội đồng	20	km	0.5	0	0.5	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>3.9</b>	<b>0.5</b>	<b>3.4</b>	<b>0</b>
5	Trung Phước Tượng	Đường quốc lộ	20	km	3	3	0	0
		Đường tỉnh/huyện	20	km	2.5	2.5	0	0
		Đường xã	20	km	2.9	0	2.9	0

		Đường thôn	20	km	5	0	5	0
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>13.4</b>	<b>5.5</b>	<b>7.9</b>	<b>0</b>
6	Đông Lưu	Đường xã	20	km	1.7	0	1.7	0
		Đường thôn	20	km	2.9	0	2.9	0
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>4.6</b>	<b>0</b>	<b>4.6</b>	<b>0</b>
7	Đông Hải	Đường xã	20	km	0.25	0	0.25	0
		Đường thôn	20	km	1.6	0	0.8	0.8
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>1.85</b>	<b>0</b>	<b>1.05</b>	<b>0.8</b>
8	Lê Thái Thiện	Đường tỉnh/huyện	20	km	1.5	0	1.5	0
		Đường xã	20	km	0.35	0	0.35	0
		Đường thôn	20	km	2.7	0	2.7	0
		Đường nội đồng	20	km	0	0	0	0
		<b>Tổng đường thôn</b>	<b>20</b>	<b>km</b>	<b>4.55</b>	<b>0</b>	<b>4.55</b>	<b>0</b>
<b>TT</b>	<b>Thôn</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Năm trung bình</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Hiện trạng</b>		
						<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu/không đảm bảo tiêu thoát</b>	<b>Tạm</b>
<b>II. Cầu Cống, ngầm tràn</b>								
1	Khe Su	Cầu giao thông	20	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	2	0	2	0
		Ngầm tràn	20	Cái	2	0	2	0
2	Hòa Mậu	Cầu giao thông	20	Cái	4	4	0	0
		Cống	20	Cái	36	36	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	3	3	0	0
3	Cao Đồi Xã	Cầu giao thông	20	Cái	2	2	0	0
		Cống	20	Cái	3	3	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	0	0	0	0
4	Trung An	Cầu giao thông	20	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	0	0	0	0
5	Trung Phước Tượng	Cầu giao thông	20	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	5	5	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	0	0	0	0
6	Đông Lưu	Cầu giao thông	20	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	1	1	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	0	0	0	0

7	Đông Hải	Cầu giao thông	20	Cái	1	1	0	0
		Cống	20	Cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	0	0	0	0
8	Lê Thái Thiện	Cầu giao thông	20	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	20	Cái	4	4	0	0

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non	Cao Đồi Xã	2010	Phòng	15	15	0	0
	Trường tiểu học		1995	Phòng	27	27	0	0
	Trường THCS		2009	Phòng	25	25	0	0
2	Trường tiểu học	Đông Lưu	1998	Phòng	19	19	0	0

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	Cao Đồi Xã	2008	5	1	1	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %			
			100%	0%	0%			

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Cao Đồi Xã	2011	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa Xã	Cao Đồi Xã	2017	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Khe Su	Khe Su	2017	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn Hòa Mậu	Hòa Mậu	2017	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa thôn Cao Đồi Xã	Cao Đồi Xã	2018	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa thôn Trung An	Trung An	2000	Nhà	1	1	0	0

7	Nhà văn hóa thôn Trung Phước Tượng	Trung Phước Tượng	2000	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa thôn Đông Lưu	Đông Lưu	2018	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa thôn Đông Hải	Đông Hải	2000	Nhà	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa thôn Lê Thái Thiện	Lê Thái Thiện	2018	Nhà	1	1	0	0

**f) Chợ**

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ tạm	Hòa Mậu	2000	Cái	1	0	0	1

**6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...)**

TT	Hạng mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	<b>Khe Su</b>						
	Kênh mương	10	Km	1	0	0	1
	Cống thủy lợi	10	Cái	2	0	2	0
	Đập	15-20	Cái	2	0	2	0
2	<b>Hòa Mậu</b>						
	Đê	5	Km	1	1	0	0
	Kè	5	km	1	1	0	0
	Kênh mương	8	km	11	6	5	0
	Cống thủy lợi	8	Cái	8	8	0	0
	Đập	20	Cái	3	3	0	0
3	<b>Cao Đồi Xã</b>						
	Đê	5	Km	0.8	0.8	0	0
	Kênh mương	10	km	1.5	0	1.5	0
	Cống thủy lợi	10	Cái	4	4	0	0

	Đập	20	Cái	1	0	0	1
4	<b>Trung An</b>						
	Đê	5	Km	0.2	0.2	0	0
	Kè	5	km	0.2	0.2	0	0
	Kênh mương	8	km	1.3	0	1.3	0
	Đập	15	Cái	2	1	0	1
5	<b>Trung Phước Tượng</b>						
	Đê	5	km	1	0	1	0
	Kênh mương	8	km	1.5	0	1.5	0
	Đập	15	cái	1	0	1	0
6	<b>Đông Lưu</b>						
	Kênh mương	10	Km	4.5	1	0	3.5
7	<b>Đông Hải</b>						
	Kè	5	Km	0.6	0.6	0	0
8	<b>Lê Thái Thiện</b>						
	Đê	5	Km	0.2	0.2	0	0

## 7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Khe Su	74	14	40	10	10	20	9	4
2	Hòa Mậu	285	278	5	2	0	2	2	2
3	Cao Đồi Xã	212	180	30	2	0	2	2	2
4	Trung An	174	112	44	14	4	18	15	14
5	Trung Phước Tượng	315	20	250	45	0	45	30	13
6	Đông Lưu	349	269	68	8	4	12	12	10
7	Đông Hải	195	50	145	0	0	0	0	0
8	Lê Thái Thiện	137	17	114	5	1	6	6	6

<b>Tổng</b>	<b>1741</b>	<b>940</b>	<b>696</b>	<b>86</b>	<b>19</b>	<b>105</b>	<b>76</b>	<b>51</b>
-------------	-------------	------------	------------	-----------	-----------	------------	-----------	-----------

**8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khe Su	66	9	57	0	0	0	66	1	0
2	Hòa Mậu	267	17	250	0	0	0	257	3	7
3	Cao Đồi Xã	214	3	211	0	0	0	210	4	0
4	Trung An	174	15	159	0	0	0	128	36	10
5	Trung Phước Tượng	311	30	281	0	0	0	311	0	0
6	Đông Lưu	380	9	371	0	0	0	374	0	6
7	Đông Hải	202	7	195	0	0	0	202	0	0
8	Lê Thái Thiện	158	20	138	0	0	0	150	0	8
<b>Tổng</b>		<b>1772</b>	<b>110</b>	<b>1662</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1698</b>	<b>44</b>	<b>31</b>

**9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN**

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	9	0	3	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	201	137	0	
4	Tay chân miệng	Ca	18	18	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	123	0	123	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0%	0%	0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	0%	0%	0%	



8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	351	155	126	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	5%	2%	2%	

**10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT**

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn	2017	2.5	100	Bần chua	0	0	0%	0	100%	100%
2	Rừng trên cạn/núi	q	1107.2	100	keo, tràm	Nuôi ong, lấy củi	1107.2	15%	0	20%	0
3	Rừng trên cát	0	0	0	0	0	0	0%	0	0	0
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%	0	0	0
6	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%	0	0	0
7	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cạn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>		(-)	<b>1109.7</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>15%</b>	<b>0%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gần đây (**)	% nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
<b>I</b>	<b>Khe Su</b>								

<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	10.075	32	60%	Có	20%	20%	100%
	Hoa màu	Ha	2	12	60%	Có	30%	20%	100%
	Cây công nghiệp	Ha	24	14	30%	Có	40%	20%	100%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	75	12	50%	Có	30%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	2500	60	60%	Có	30%	20%	20%
<b>3</b>	<b>Du lịch</b>								
	Điểm, trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm	4	4	65%	Có	30%	100%	100%
<b>4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
	Trồng rừng	Hộ	30	30	30%	không	30%	10%	100%
<b>II</b>	<b>Hòa Mậu</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	70	225	60%	Không	20%	70%	100%
	Hoa màu	Ha	2	40	80%	Không	15%	70%	100%
	Cây công nghiệp	Ha	38	30	25%	Có	5-10%	70%	100%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	145	65	70%	Có	20%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	6500	125	80%	Có	20%	20%	20%
<b>3</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	Ao, hồ nuôi	Ha	3	3	40-45%	Có	30%	100%	100%
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>								
	Điểm, trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm	2	7	75-80%	Có	0	100%	100%
<b>5</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
	Trồng rừng	Hộ	45	45	35%	Không	25%	50%	50%
<b>6</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		14	20%	Có	10%	30%	30%
<b>III</b>	<b>Cao Đồi Xã</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	60	40	50%	Có	20%	50%	0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								

	a. Gia súc	Con	40	6	50%	Có	10%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	5	5	50%	Có	20%	20%	20%
<b>3</b>	<b>Du lịch</b>								
	Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm	2	2	50%	Có	0%	100%	100%
<b>4</b>	<b>Lâm Nghiệp</b>								
	Trồng rừng	Hộ	12	12	15%	không	20%	0	30%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		31	40%	Có	25%	0	0
<b>IV</b>	<b>Trung An</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	50	160	50%	Không	20%	50%	0%
	Cây Hàng năm	Ha	2	15	50%	Không	0%	50%	0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	65	10	40%	Không	0%	30%	30%
	b. Gia cầm	Con	1200	30	80%	Có	10-15%	30%	30%
<b>V</b>	<b>Trung Phước Tượng</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	35	150	35%	Không	15%	40%	100%
	Hoa màu	Ha	3	25	70%	Không	5%	40%	100%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	80	30	40%	Có	0%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2500	150	65-70%	Có	10%	100%	100%
<b>3</b>	<b>Lâm Nghiệp</b>								
	Trồng rừng	Hộ		33	20%	Không	20	30%	50%
<b>4</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		28	40%	Có	20	30%	0
<b>VI</b>	<b>Đông Lưu</b>								
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>								
	Lúa	Ha	45.5	128	30%	có	20%	45%	0%
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	38	15	60%	có	5%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	300	10	80%	có	30%	100%	100%

<b>3</b>	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	10	10	0%	Có	0%	100%	100%
<b>4</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	c. Lồng bè	Cái	29	8	30%	Có	30%	100%	100%
<b>5</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		25	45%	có	15%	20%	0
<b>VII</b>	<b>Đông Hải</b>								
<b>1</b>	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	30	3	75%	Không	0%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	150	12	80%	Không	20%	20%	20%
<b>2</b>	<b>Thủy hải sản đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	450	85	0%	Có	0%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	Chiếc	25	25	50%	Có	30%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	59	50	0%	Có	0%	100%	100%
<b>3</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	1.2	3	0%	Có	20%	100%	100%
	b. Lồng bè	Cái	42	42	35%	Có	20%	100%	100%
<b>4</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		8	100%	Có	0%	20%	0
<b>VIII</b>	<b>Lê Thái Thiện</b>								
<b>1</b>	<b>Thủy hải sản đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	75	20	0%	có	0%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	Chiếc	7	7	0%	Có	20%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	Có	0%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	230	135	50%	có	30%	100%	100%
<b>2</b>	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	23.4	12	35%	có	20%	100%	100%
	b. Lồng bè	Cái	150	83	45%	Có	20%	100%	100%

<b>3</b>	<b>Tiểu thủ CN</b>								
	Các ngành nghề	Hộ		6	100%	Có	0%	0	0

**12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

<b>TT</b>	<b>Loại hình</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Diễn giải chung</b>
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98	80% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100	
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/không	Có	Có 7/8 thôn (1 thôn chờ giai đoạn 2 mới có truyền thanh – thôn Khe Su)
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	%	97	Hệ thống phát về tốt các cá các thôn (kể các thôn ở xa)
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Có	Loa và trống
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	97	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	95	Điện thoại
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	95	Có 2 đập: khi xả nước đều có thông báo đến toàn thể nhân dân
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	%	98	2% chủ yếu là người già
8	Số hộ tiếp cận Internet	%	45	Bắt mạng Internet (Wifi)

**13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH**

<b>TT</b>	<b>Loại hình</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Mô tả chi tiết</b>	<b>Ghi chú (nếu có)</b>
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức</b>				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BDKH hàng năm	Thôn	8	8/8 thôn đều lập kế hoạch PCTT	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Xã triển khai cho trường lập kế hoạch PCTT cho từng năm học	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	Cấp trên không phân bổ chỉ tiêu và kinh phí diễn tập	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	33		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	12	Phụ trách công tác hậu cần là chính	

	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	10		
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	130	Lực lượng của xã và thôn (mỗi thôn từ 10 – 15 người)	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20	Giao nhiệm vụ sơ cấp cứu ban đầu	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	8		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Tuyên truyền về PCTT	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	100		
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	24	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	120	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	3	18.75% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	10	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	0		
	- Xe vận tải	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	
<b>III</b>	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	2	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị		100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	500	60% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm		1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô		500	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống		250	100% đạt so với kế hoạch được giao	

**14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)**

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục
----	----------	----------	---------------	--

			<b>gia</b>	<b>vụ cho ngành này</b> <i>(Cao/TB/Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

**1. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	ĐV	Thôn Khe Su	Thôn Hòa Mậu	Thôn Cao Đồi Xã	Thôn Trung An	Thôn Trung Phước Tượng	Thôn Đông Lưu	Thôn Đông Hải	Thôn Lê Thái Thiện	Khả năng của xã
											<i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
<b>1</b>	<b>Rủi ro với dân cư và cộng đồng</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>62.50%</b>	<b>58.75%</b>	<b>75.63%</b>	<b>60.00%</b>	<b>63.13%</b>	<b>62.50%</b>	<b>67.50%</b>	<b>69.38%</b>	<b>64.92%</b>
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	60%	55%	70%	50%	70%	70%	70%	85%	Trung Bình
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	100%	80%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	40%	35%	35%	30%	35%	30%	70%	70%	Thấp
<b>2</b>	<b>Hạ tầng cộng đồng</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>37.50%</b>
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Trung Bình



b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Thấp</i>
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>66.67%</b>	<b>66.67%</b>	<b>66.67%</b>	<b>100.0%</b>	<b>66.67%</b>	<b>33.33%</b>	<b>33.33%</b>	<b>33.33%</b>	<b>62.50%</b>
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Thấp</i>
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức &amp; kỹ năng</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>										
	<b>Tổng toàn xã</b>		<b>51.67%</b>	<b>70.00%</b>	<b>71.67%</b>	<b>73.33%</b>	<b>58.33%</b>	<b>72.33%</b>	<b>60.00%</b>	<b>80.00%</b>	<b>67.17%</b>
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chữa chống nhà cửa cho người dân</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chữa chống nhà cửa</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>35%</i>	<i>50%</i>	<i>75%</i>	<i>50%</i>	<i>45%</i>	<i>35%</i>	<i>45%</i>	<i>60%</i>	<i>Trung Bình</i>
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>20%</i>	<i>60%</i>	<i>40%</i>	<i>70%</i>	<i>30%</i>	<i>82%</i>	<i>35%</i>	<i>80%</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>5</b>	<b>Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</b>										
	<b>Tổng toàn xã</b>		<b>53.00%</b>	<b>68.00%</b>	<b>79.00%</b>	<b>48.00%</b>	<b>46.00%</b>	<b>81.00%</b>	<b>78.00%</b>	<b>55.0%</b>	<b>63.50%</b>
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>70%</i>	<i>40%</i>	<i>95%</i>	<i>70%</i>	<i>65%</i>	<i>95%</i>	<i>90%</i>	<i>30%</i>	<i>Trung Bình</i>
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>75%</i>	<i>80%</i>	<i>95%</i>	<i>70%</i>	<i>65%</i>	<i>80%</i>	<i>90%</i>	<i>35%</i>	<i>Trung Bình</i>
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>0%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>Trung Bình</i>
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>5%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>30%</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>	<i>Thấp</i>
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>

<b>6 Y tế và quản lý dịch bệnh</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>65.00%</b>	<b>80.00%</b>	<b>100.0%</b>	<b>90.00%</b>	<b>90.00%</b>	<b>90.00%</b>	<b>87.50%</b>	<b>70.0%</b>	<b>84.06%</b>
a	<i>Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>30%</i>	<i>60%</i>	<i>100%</i>	<i>80%</i>	<i>80%</i>	<i>80%</i>	<i>75%</i>	<i>40%</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>7 Giáo dục</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>50.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>100.0%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>50.0%</b>	<b>62.50%</b>
a	<i>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>100%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>100%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>Thấp</i>
b	<i>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT &amp; BDKH</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
c	<i>Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Thấp</i>
d	<i>Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
<b>8 Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>68.75%</b>	<b>73.75%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>100%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>75.0%</b>	<b>79.38%</b>
a	<i>Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100.0%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100.0%</i>	<i>Cao</i>
b	<i>Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>85%</i>	<i>85%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100.0%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100.0%</i>	<i>Cao</i>
c	<i>Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>55%</i>	<i>65%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100.0%</i>	<i>Cao</i>
d	<i>Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>35%</i>	<i>45%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>100%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>0%</i>	<i>Trung bình</i>
<b>9 Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>											
<b>a</b>	<b>Trồng trọt</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>61.25%</b>	<b>77.50%</b>	<b>72.50%</b>	<b>52.50%</b>	<b>58.75%</b>	<b>72.50%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>65.83%</b>
	<i>- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>70%</i>	<i>80%</i>	<i>80%</i>	<i>50%</i>	<i>70%</i>	<i>80%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>Cao</i>
	<i>- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>60%</i>	<i>60%</i>	<i>80%</i>	<i>30%</i>	<i>55%</i>	<i>80%</i>	<i>(-)</i>	<i>(-)</i>	<i>Trung Bình</i>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	<i>trọt</i>											
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	(-)	(-)	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	15%	70%	30%	30%	10%	30%	30%	(-)	(-)	Thấp
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>80.00%</b>	<b>83.33%</b>	<b>73.33%</b>	<b>76.67%</b>	<b>88.33%</b>	<b>78.33%</b>	<b>66.67%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>78.10%</b>
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Không	(-)	(-)	Trung Bình
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	(-)	(-)	Cao
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	40%	50%	20%	30%	65%	35%	0%	(-)	(-)	Trung Bình
<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>(-)</b>	<b>0.00%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>66.00%</b>	<b>82.00%</b>	<b>77.0%</b>	<b>(-)</b>	<b>56.25%</b>
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	20%	80%	85%	(-)	Thấp
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	(-)	Không	(-)	(-)	(-)	Có	Có	Có	(-)	Cao
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	10%	30%	100%	(-)	Thấp
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	(-)	Không	(-)	(-)	(-)	Có	Có	Không	(-)	TB
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	(-)	Không	(-)	(-)	(-)	Có	Có	Có	(-)	Cao
<b>d</b>	<b>Du lịch</b>											
	<b>Tổng</b>		<b>65.00%</b>	<b>81.25%</b>	<b>50.00%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>65.42%</b>

	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Có	Có	Không	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	TB
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	50%	80%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	60%	70%	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	50%	75%	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
<b>e</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>20.00%</b>	<b>30.00%</b>	<b>30.00%</b>	<b>10.00%</b>	<b>30.00%</b>	<b>10.00%</b>	<b>40.00%</b>	<b>35.0%</b>	<b>25.63%</b>
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	20%	30%	30%	10%	30%	10%	40%	35%	Thấp
<b>10</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>100.0%</b>	<b>100.00%</b>	<b>92.50%</b>	<b>99.75%</b>	<b>98.75%</b>	<b>98.75%</b>	<b>98.75%</b>	<b>100%</b>	<b>98.56%</b>
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>b</b>	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
<b>c</b>	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	100%	100%	70%	99%	95%	95%	95%	100%	Cao
<b>d</b>	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>11</b>	<b>Phòng chống thiên tai/ TỰBĐKH</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>92.86%</b>	<b>91.43%</b>	<b>67.14%</b>	<b>74.14%</b>	<b>70.71%</b>	<b>92.14%</b>	<b>77.86%</b>	<b>90.71%</b>	<b>82.13%</b>
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

	<i>cho cộng đồng</i>										
<b>b</b>	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Thấp</i>
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>70%</i>	<i>99%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>95%</i>	<i>70%</i>	<i>Cao</i>
<b>d</b>	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
<b>e</b>	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>Trung Bình</i>
<b>g</b>	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>50%</i>	<i>40%</i>	<i>0%</i>	<i>20%</i>	<i>0%</i>	<i>50%</i>	<i>50%</i>	<i>65%</i>	<i>Thấp</i>
<b>h</b>	<i>Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>
<b>12</b>	<b>Giới trong PCTT và BĐKH</b>										
	<b>Tổng</b>		<b>46.00%</b>	<b>48.00%</b>	<b>44.00%</b>	<b>22.00%</b>	<b>38.00%</b>	<b>38.00%</b>	<b>35.00%</b>	<b>54.0%</b>	<b>40.63%</b>
<b>a</b>	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT &amp; TKCN</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>0%</i>	<i>30%</i>	<i>20%</i>	<i>15%</i>	<i>30%</i>	<i>Cao</i>
<b>b</b>	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>30%</i>	<i>20%</i>	<i>30%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>10%</i>	<i>0%</i>	<i>30%</i>	<i>Thấp</i>
<b>c</b>	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>40%</i>	<i>40%</i>	<i>30%</i>	<i>0%</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>50%</i>	<i>Thấp</i>
<b>d</b>	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TŨ BĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	<i>30%</i>	<i>50%</i>	<i>30%</i>	<i>10%</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>60%</i>	<i>Thấp</i>
<b>e</b>	<i>Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Cao</i>

**2. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ**

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)								Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Khe Su	Hòa Mậu	Cao Đồi Xã	Trung An	Trung Phước Tượng	Đông Lưu	Đông Hải	Lê Thái Thiện	
B4	<b>Dân cư và cộng đồng</b>	<b>46.37%</b>	<b>46.63%</b>	<b>40.83%</b>	<b>41.93%</b>	<b>35.49%</b>	<b>40.14%</b>	<b>40.18%</b>	<b>49.28%</b>	<b>42.61%</b>
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	63.87%	50.28%	26.65%	67.75%	44.39%	38.86%	45.45%	53.42%	<b>48.83%</b>
		TB	TB	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	TB	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	49.71%	53.27%	71.90%	53.74%	52.31%	65.89%	49.71%	50.00%	<b>55.82%</b>
		Thấp	TB	Cao	TB	TB	TB	Thấp	TB	<b>TB</b>
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.36%	3.75%	2.16%	3.62%	2.93%	2.94%	1.30%	1.45%	<b>2.31%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	27.03%	0.70%	0.94%	10.34%	14.29%	3.44%	0.00%	4.38%	<b>7.64%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	30.00%	<b>3.75%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn	50.00%	80.00%	40.00%	10.00%	0.00%	40.00%	60.00%	90.00%	<b>46.25%</b>
		TB	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Cao	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi	80.00%	85.00%	85.00%	90.00%	70.00%	70.00%	65.00%	65.00%	<b>76.25%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	TB	TB	TB	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	<b>100.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
B5	<b>Hạ tầng công cộng</b>	<b>45.26%</b>	<b>12.50%</b>	<b>0.00%</b>	<b>3.33%</b>	<b>6.17%</b>	<b>0.00%</b>	<b>10.00%</b>	<b>44.06%</b>	<b>15.17%</b>
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	0.00%	0.00%	13.33%	0.00%	0.00%	0.00%	32.42%	<b>5.72%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	32%	0%	0%	0%	37%	0%	0%	32%	<b>12.57%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b1	Tỷ lệ đường đất	40%	0%	0%	0%	0%	0%	50%	0%	<b>11.25%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	<b>Thấp</b>
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	(-)	0%	0%	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	<b>Thấp</b>
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	100%	0%	0%	(-)	0%	0%	(-)	100%	<b>33.33%</b>
		Cao	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Cao	<b>Thấp</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>100.00%</b>
		(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Cao</b>
h	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	100%	0%	0%	(-)	0%	0%	(-)	100%	<b>33.33%</b>
		Cao	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Cao	<b>Thấp</b>
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>100.00%</b>	<b>9.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>37.50%</b>	<b>100.00%</b>	<b>78.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>46.81%</b>
A	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	0%	0%	0%	100%	(-)	(-)	0%	<b>20.00%</b>
		(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
B	Kè bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	0%	(-)	0%	(-)	(-)	0%	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	<b>Thấp</b>
C	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	100%	45%	100%	100%	100%	78%	(-)	(-)	<b>87.17%</b>
		Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	<b>Cao</b>
D	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>33.33%</b>
		Cao	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
E	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	50%	100%	(-)	(-)	(-)	<b>70.00%</b>
		Cao	Thấp	Cao	TB	Cao	(-)	(-)	(-)	<b>Cao</b>
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>14.07%</b>	<b>0.64%</b>	<b>0.95%</b>	<b>7.96%</b>	<b>9.46%</b>	<b>2.85%</b>	<b>0.00%</b>	<b>3.66%</b>	<b>4.95%</b>
A	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	27.03%	0.70%	0.94%	10.34%	14.29%	3.44%	0.00%	4.38%	<b>7.64%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
B	Tỷ lệ nhà có ĐTD BTT thiếu kiên cố/đơn sơ	11.70%	0.45%	0.99%	4.84%	9.89%	1.67%	0.00%	1.49%	<b>3.88%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
C	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	5%	0.70%	1%	8.05%	4.13%	2.87%	0.00%	4.38%	<b>3.31%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>



**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

D	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	12.16%	0.70%	0.94%	8.62%	9.52%	3.44%	0.00%	4.38%	<b>4.97%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B8</b>	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>	<b>3%</b>	<b>2%</b>	<b>1%</b>	<b>7%</b>	<b>2%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>4%</b>	<b>2.46%</b>
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	13.64%	6.37%	1.40%	8.62%	9.65%	2.37%	3.47%	12.66%	<b>7.27%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
D	Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiệm vụ/Hạn hán kéo dài)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	1.52%	3.75%	1.87%	26.44%	0.00%	1.58%	0.00%	5.06%	<b>5.03%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B9</b>	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>	<b>38.27%</b>	<b>38.27%</b>	<b>22.96%</b>	<b>38.27%</b>	<b>38.27%</b>	<b>38.27%</b>	<b>39.93%</b>	<b>39.93%</b>	<b>36.77%</b>
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	<b>4.80%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa...)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	15%	15%	<b>11.25%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm...)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>0.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
<b>B10</b>	<b>Rừng</b>	<b>30%</b>	<b>30%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>30%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>100%</b>	<b>47.50%</b>
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	30%	30%	(-)	(-)	30%	(-)	(-)	100%	<b>47.50%</b>
		Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Cao	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	<b>100.00%</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	<b>Cao</b>
c	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	0%	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
d	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	0%	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B11</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>									
a	<b>Trồng trọt</b>	<b>48.33%</b>	<b>62.50%</b>	<b>35.00%</b>	<b>35.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>32.50%</b>	<b>(-)</b>	<b>(-)</b>	<b>43.89%</b>
	- Tỷ lệ diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	20%	70%	50%	50%	40%	45%	(-)	(-)	<b>45.83%</b>
		Thấp	Cao	TB	TB	Thấp	Thấp	(-)	(-)	<b>TB</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu (3 năm gần đây)	25%	17.50%	20%	20%	10%	20%	(-)	(-)	<b>18.75%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	100%	(-)	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	<b>100.00%</b>
	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	<b>Cao</b>	
b	<b>Chăn nuôi</b>	<b>41.00%</b>	<b>51.00%</b>	<b>52.00%</b>	<b>48.40%</b>	<b>57.00%</b>	<b>51.40%</b>	<b>42.00%</b>	<b>(-)</b>	<b>48.97%</b>
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	70%	75%	90%	60%	40%	65%	25%	(-)	<b>60.71%</b>
		TB	Cao	Cao	TB	Thấp	TB	Thấp	(-)	<b>TB</b>
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	65.00%	60.00%	55.00%	65.00%	60.00%	75.00%	75.00%	(-)	<b>65.00%</b>
	TB	TB	TB	TB	TB	Cao	Cao	(-)	<b>TB</b>	

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	20%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	(-)	<b>71.43%</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	30%	20%	15%	7%	5%	17%	10%	(-)	<b>14.86%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	<b>Thấp</b>
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	20%	20%	20%	30%	100%	20%	20%	(-)	<b>32.86%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	(-)	<b>Thấp</b>
<b>c</b>	<b>Thủy Sản</b>	(-)	<b>77%</b>	(-)	(-)	(-)	<b>71%</b>	<b>71%</b>	<b>72%</b>	<b>72.92%</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi bờ bao băng đất	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100%	<b>100.00%</b>
		(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	(-)	30%	(-)	(-)	(-)	30%	20%	20%	<b>25.00%</b>
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	TB	Cao	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100%	<b>100.00%</b>
		(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	100%	90%	<b>96.67%</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100%	<b>100.00%</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	10%	25%	<b>11.67%</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	-Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	70%	70%	70%	<b>70.00%</b>
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	TB	TB	TB	<b>TB</b>	
<b>d</b>	<b>Du lịch</b>	<b>50%</b>	<b>50%</b>	<b>50%</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>50.00%</b>
-	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0.00%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
-	Tỷ lệ cơ sở kinh	100%	100.00%	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00%

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực/hạn hán/sạt lở/thời tiết cực đoan	Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao
<b>g</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>	<b>0%</b>	<b>5%</b>	<b>8%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>3%</b>
	- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	0%	10%	15%	10%	10%	0%	0%	0%	<b>5.63%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B12</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>	<b>14%</b>
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	<b>0.20%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	0.20%	<b>0.20%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	<b>55.00%</b>
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	<b>TB</b>
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	<b>0.30%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B13</b>	<b>Phòng chống thiên tai/ TUBDKH</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>	<b>13%</b>
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	26.67%	26.67%	26.67%	26.67%	26.67%	26.67%	26.67%	26.67%	<b>26.67%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
<b>B14</b>	<b>Giới trong PCTT và biến đổi khí hậu</b>	<b>33.84%</b>	<b>38.95%</b>	<b>36.14%</b>	<b>37.55%</b>	<b>37.62%</b>	<b>43.21%</b>	<b>41.78%</b>	<b>41.65%</b>	<b>38.84%</b>
-	Tỷ lệ nữ đơn thân làm chủ hộ	1.52%	12.36%	7.94%	11.49%	9.65%	14.47%	7.43%	6.96%	10.27%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam đơn thân làm chủ hộ	0.00%	4.49%	0.47%	1.15%	3.22%	1.58%	1.49%	1.27%	2.03%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam làm	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00%	83.3300%	100.00%	94.44%

	các ngành nghề có tính rủi ro cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao
-	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	16.67%	0.00%	5.56%
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>Đánh giá chung TTDBTT của thôn</b>		<b>32.80%</b>	<b>27.8%</b>	<b>21.6%</b>	<b>22.9%</b>	<b>30.0%</b>	<b>28.6%</b>	<b>21.0%</b>	<b>30.9%</b>	<b>32.3%</b>

## C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

### 1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

<i>Loại hình TT /BĐKH</i>	<i>Tên Thôn</i>	<i>Tổng số hộ</i>	<i>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	<i>TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	<i>Rủi ro thiên tai/BĐKH</i>	<i>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Khe Su	66	Trung bình (62.5%)	Thấp (46.37%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Hòa Mậu	267	Trung bình (58.75%)	Thấp (46.63%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Cao Đồi Xã	214	Cao (75.63%)	Thấp (40.83%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Trung An	174	Trung bình (60.00%)	Thấp (41.93%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (63.13%)	Thấp (35.49%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Đông Lưu	380	Trung bình (62.50%)	Thấp (40.14%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Đông Hải	202	Trung bình (67.50%)	Thấp (40.18%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Lê Thái Thiện	158	Trung bình (69.38%)	Thấp (49.28%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
<b>Toàn xã</b>		1772	Trung bình (64.92%)	Thấp (42.61%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
<b>Ngập lụt</b>	Khe Su	66	Trung bình (62.5%)	Thấp (46.37%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Hòa Mậu	267	Trung bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và	Trung bình

			(58.75%)	(46.63%)	trẻ em khi có lũ lụt.	
	Cao Đồi Xã	214	Cao (75.63%)	Thấp (40.83%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Trung An	174	Trung bình (60.00%)	Thấp (41.93%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (63.13%)	Thấp (35.49%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Đông Lưu	380	Trung bình (62.50%)	Thấp (40.14%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Đông Hải	202	Trung bình (67.50%)	Thấp (40.18%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	Lê Thái Thiện	158	Trung bình (69.38%)	Thấp (49.28%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình
	<b>Toàn xã</b>	1772	Trung bình (64.92%)	Thấp (42.61%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Trung bình

***Ghi chú:** Các thôn chủ yếu tập trung tại vùng Quốc lộ 1A và đầm phá nên tác động từ bão và ngập lụt là tương đối lớn. Thôn Khe Su là khu vực có ít hộ dân nhất (có cả dân tộc Mường) nhưng lại nằm ở khu vực ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.*

## 2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Khe Su	66	Trung bình (50.00%)	Thấp (45.26%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Trung bình (50.00%)	Thấp (12.5%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Cao Đồi Xã	214	Trung bình (50.00%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Trung An	174	Trung bình (50.00%)	Thấp (3.33%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (50.00%)	Thấp (6.17%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Đông Lưu	380	Trung bình (50.00%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Đông Hải	202	Trung bình (50.00%)	Thấp (10.00%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Lê Thái Thiện	158	Trung bình (50.00%)	Thấp (44.06%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp

<b>Toàn xã</b>		1772	Trung bình (50.00%)	Thấp (15.17%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Khe Su	66	Trung bình (50.00%)	Thấp (45.26%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Cao
	Hòa Mậu	267	Trung bình (50.00%)	Thấp (12.5%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Thấp
	Cao Đồi Xã	214	Trung bình (50.00%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (50.00%)	Thấp (6.17%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Thấp
	Đông Lưu	380	Trung bình (50.00%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Thấp
	Lê Thái Thiện	158	Trung bình (50.00%)	Thấp (44.06%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Cao
<b>Toàn xã</b>		1396	Trung bình (50.00%)	Thấp (15.17%)	Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	- Thấp

***Ghi chú:** Hệ thống điện của toàn xã chưa kiên cố/ chưa an toàn chiếm 5.72%; Tỷ lệ đường đất 11.25% chủ yếu tập trung tại thôn Khe Su và thôn Đông Hải; Xã hiện chỉ mới có 1 chợ tạm tại thôn Cao Đồi Xã.*

### 3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (66.67%)	Cao (100.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão	- Cao
<b>Toàn xã</b>		311	Trung bình (58.33%)	Thấp (46.81%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Khe Su	66	Trung bình (66.67%)	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao - Cao
	Hòa Mậu	267	Trung bình (66.67%)	Thấp (45.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Trung bình
	Cao Đồi Xã	214	Trung bình (66.67%)	Cao (100.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Đập thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao
	Trung An	174	Trung bình (66.67%)	Cao (75.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập thủy lợi	- Cao - Trung



					khí bị ngập lụt	binh
	Trung Phước Tượng	311	Thấp (33.33%)	Cao (100.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Đập thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao
	Đông Lưu	380	Thấp (33.33%)	Cao (78.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- Cao
<b>Toàn xã</b>		1412	Trung bình (58.33%)	Cao (83.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao - Cao
<i>Ghi chú: Hiện trạng công trình thủy lợi trên toàn xã hiện có 46.81% chưa kiên cố/tạm.</i>						

#### 4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão</b>	Khe Su	66	Trung bình (51.67%)	Thấp (14.07%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Cao (70.00%)	Thấp (0.64%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Cao Đôi Xã	214	Cao (71.67%)	Thấp (0.95%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Trung An	174	Cao (73.33%)	Thấp (7.96%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (58.33%)	Thấp (9.46%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Đông Lưu	380	Cao (72.33%)	Thấp (2.85%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Đông Hải	202	Trung bình (60.0%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Lê Thái Thiện	158	Cao (80.0%)	Thấp (3.66%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
<b>Toàn xã</b>		1772	Trung bình (67.17%)	Thấp (4.95%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
<b>Ngập lụt</b>	Hòa Mậu	267	Cao (70.00%)	Thấp (0.64%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Cao Đôi Xã	214	Cao (71.67%)	Thấp (0.95%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập	- Thấp

					trên 1m	
	Trung An	174	Cao (73.33%)	Thấp (7.96%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (58.33%)	Thấp (9.46%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Đông Lưu	380	Cao (72.33%)	Thấp (2.85%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	<b>Toàn xã</b>	<b>1346</b>	<b>Trung bình (67.17%)</b>	<b>Thấp (4.95%)</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m</b>	<b>- Thấp</b>

***Ghi chú:** Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ trên toàn xã chỉ chiếm 4.95% trong đó số nhà thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ chiếm 3.31%.*

**5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	8/8 thôn	1772	Trung bình (63.5%)	Thấp (2.46%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	- Thấp - Thấp

***Ghi chú:** Số hộ dân chưa tiếp cận được nguồn nước sạch và nước máy tập trung lớn nhất ở 2 thôn là thôn Khe Su (13.64%) và thôn Lê Thái Thiện (12.66%). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ dân chưa có nhà vệ sinh đảm bảo an toàn chiếm 5.03%*

**6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Ngập lụt</b>	Khe Su	66	Trung bình (65.0%)	Thấp (38.27%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Hòa Mậu	267	Cao (80.0%)	Thấp (38.27%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Cao Đồi Xã	214	Cao (100.0%)	Thấp (22.96%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Trung An	174	Cao (90.0%)	Thấp (38.27%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình

	Trung Phước Tượng	311	Cao (90.0%)	Thấp (38.27%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Đông Lưu	380	Cao (90.0%)	Thấp (38.27%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Đông Hải	202	Cao (87.5%)	Thấp (39.93%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
	Lê Thái Thiện	158	Cao (70.0%)	Thấp (39.93%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình
Toàn xã		1772	Cao (84.06%)	Thấp (36.77%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Trung bình

*Ghi chú : Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến do thiên tai trên toàn xã là khá thấp (11.25%), lý do là chỉ có 7.27% hộ trên xã chưa tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy).*

### 7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Cao Đôi Xã	247	Cao (100%)	Thấp (0.00%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Đông Lưu	204	Cao (75%)	Thấp (0.00%)		
Toàn xã		451	Cao (87.5%)	Thấp (0.00%)		

*Ghi chú: Các trường học trên địa bàn chủ yếu tập trung tại thôn Cao Đôi Xã. Hiện trạng trên toàn xã đều kiên cố, không có trường học nào nằm trong vùng nguy cơ cao về thiên tai.*

### 8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Khe Su	66	Trung bình (68.75%)	Thấp (30.0%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Cao (73.75%)	Thấp (30.0%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Cao (100.0%)	Thấp (30.0%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	Lê Thái	158	Trung bình (70.0%)	Cao	Nguy cơ thiệt hại về rừng	- Cao

	Thiện			(100.0%)	ngập mặn khi có bão	
Toàn xã	802	Cao (79.38%)	Thấp (47.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về rừng ngập mặn khi có bão	- Trung bình - Cao	

*Ghi chú : Diện tích rừng ngập mặn hiện tại chỉ mới trồng được 2.5ha (năm 2017) tại thôn Lê Thái Thiện, chủ yếu là cây Bần chua.*

**9. TRỒNG TRỌT**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>Bão/Ngập lụt</b>	Khe Su	66	Trung bình (61.25%)	Thấp (48.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Cao (77.5%)	Trung bình (62.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
	Cao Đồi Xã	214	Cao (72.5%)	Thấp (35.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
	Trung An	174	Trung bình (52.5%)	Thấp (35.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (58.75%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
	Đông Lưu	380	Cao (72.5%)	Thấp (32.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
Toàn xã		1412	Trung bình (65.83%)	Thấp (43.89)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Trung bình
<b>Hạn hán</b>	Hòa Mậu	267	Cao (77.5%)	Trung bình (62.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung bình
	Cao Đồi Xã	214	Cao (72.5%)	Thấp (35.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung bình
	Trung Phước Tượng	311	Trung bình (58.75%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Trung bình
Toàn xã		792	Cao (75.0%)	Thấp (48.75%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán kéo dài	Trung bình

*Ghi chú: Phần diện tích trồng trọt 6/8 xã chủ yếu chịu ảnh hưởng của 3 loại hình thiên tai chính. Tuy nhiên, tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gây đậy nhất chỉ chiếm 18.75%.*

**10. CHĂN NUÔI**

Loại hình Thiên	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
-----------------	----------	------------	---------------	--------	-----------------------	--------------------------------

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

<b>tai/BDKH</b>			<b>TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	8/8 thôn	1772	Trung bình (63.81%)	Thấp (48.97%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
Ngập lụt	Khe Su	66	Cao (80.0%)	Thấp (41.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Cao (83.33%)	Trung bình (51.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Cao Đồi Xã	214	Cao (73.33%)	Trung bình (52.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Trung An	174	Cao (76.67%)	Thấp (48.4%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Cao (88.33%)	Trung bình (57.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Đông Lưu	380	Cao (78.33%)	Trung bình (51.4%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Trung bình
	Đông Hải	202	Trung bình (66.67%)	Thấp (42.00%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
Toàn xã		1614	Cao (78.10%)	Thấp (48.97%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
Hạn hán	Khe Su	66	Cao (80.0%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Hòa Mậu	267	Cao (83.33%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Cao Đồi Xã	214	Cao (73.33%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Trung An	174	Cao (76.67%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Trung Phước Tượng	311	Cao (88.33%)	Cao (100.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
	Đông Lưu	380	Cao (78.33%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
	Đông Hải	202	Trung bình (66.67%)	Thấp (20.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
Toàn xã		1614	Cao (78.10%)	Thấp (48.97%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
<i><b>Ghi chú:</b> Kế hoạch về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng BĐKH toàn xã chiếm 100%, tuy nhiên tỷ lệ về số hộ áp dụng kỹ thuật chăn nuôi chỉ chiếm 34.29%.</i>						

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bảo kèm theo triều cường	Đông Lưu	380	Trung bình (66.00%)	Cao (71.43%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> </ul>
	Đông Hải	202	Cao (82.00%)	Cao (71.43%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> </ul>
	Lê Thái Thiện	158	Cao (77.00%)	Cao (72.14%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> </ul>
Toàn xã		740	Cao (75.00%)	Cao (71.67%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão</li> <li>- Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ</li> <li>- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> <li>- Thấp</li> </ul>
Ngập lụt	Đông Lưu	380	Trung bình (66.00%)	Cao (71.43%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung bình</li> <li>- Trung bình</li> </ul>
	Đông Hải	202	Cao (82.00%)	Cao (71.43%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung bình</li> <li>- Trung bình</li> </ul>
	Lê Thái Thiện	158	Cao (77.00%)	Cao (72.14%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung bình</li> <li>- Trung bình</li> </ul>
Toàn xã		740	Cao (75.00%)	Cao (71.67%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung bình</li> <li>- Trung bình</li> </ul>
<b>Hạn hán</b>	3/3 Thôn	740	Cao (75.00%)	Cao (71.67%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung bình</li> </ul>

*Ghi chú: Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU'BDKH trên toàn xã là khá thấp; trong đó thôn Hòa Mậu là 0.00% và thôn Đông Lưu 20%.*

**12. DU LỊCH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Khe Su	66	Trung bình (65.00%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai	Trung bình
	Hòa Mậu	267	Cao (81.25%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai	Thấp
	Cao Đồi Xã	214	Trung bình (50.00%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai	Trung bình
Toàn xã		547	Trung bình (65.42%)	Trung bình (50.00%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai	Trung bình

*Ghi chú: Địa bàn xã Lộc Trì có các điểm du lịch nổi tiếng như: Vườn Quốc gia Bạch Mã, Thác trượt Thủy điện, thác Nhị Hồ, suối Đá Dựng...*

**13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/lụt	8/8 thôn	1772	Thấp (40.00%)	Thấp (5.63%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp

*Ghi chú: Năng lực PCTT/TU'BDKH tại xã là khá thấp tuy nhiên vào mùa mưa bão, các hộ dân đều chủ động thu dọn, cất trữ hàng hóa an toàn.*

**14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	8/8 thôn	1772	Cao (98.56%)	Thấp (14.00%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Thấp

*Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít, thôn Khe Su ở xa nên chưa có hệ thống truyền thanh.*



**15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHX**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	8/8 Thôn	1772	Cao (82.13%)	Thấp (13.00%)	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

*Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong 10 năm gần đây tại xã tổ chức diễn tập PCTT nhưng chỉ có 4/4 thôn trọng điểm được tham gia.*

**16. GIỚI TRỌNG PCTT VÀ BĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Toàn xã	1772	Thấp (40.63%)	Thấp (38.84%)	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	-Thấp

*Ghi chú: Tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động liên quan đến PCTT của xã còn khá thấp.*

**D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH**

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTĐBTT	Nguyên nhân <i>(i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)</i>	Giải pháp	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	- 6% nhà ở trong toàn xã thiếu kiên cố - 6% nhà có đối tượng ĐBTT thiếu kiên cố - 16% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao - Thiếu quỹ đất tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân - Quy hoạch đất ở cho hộ dân vùng nguy cơ cao - Cho vay vốn lãi suất thấp để làm nhà kiên cố - Tạo việc làm tăng thu nhập	- Cao - Thấp - TB - Thấp
2	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có	- 25% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH.	- Diện tích lúa và hoa màu ở vùng thấp trũng - Thiếu nguồn vốn đầu tư các trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho sản xuất lúa và hoa màu	- Đảm bảo có hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thường xuyên bị ngập lụt	- TB



	bão/lụt/hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 20% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</li> <li>- 10% lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nước biển dâng, nhiễm mặn, nắng nóng, hạn hán, thời tiết cực đoan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu đầu tư hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh mương, kiên cố.....)</li> <li>-70% người sản xuất thiếu kiên thức và kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật vào kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH</li> <li>-Thiếu trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan</li> <li>- Chưa có chương trình nghiên cứu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu do thiên tai.</li> <li>- Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt cho người dân</li> <li>- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng cây màu hàng hóa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>
3	Nguy cơ thiệt hại về rừng ngập mặn và rừng trồng khi có bão	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% rừng ngập mặn trong vùng nguy cơ cao</li> <li>- 100% rừng ngập mặn trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản BĐKH</li> <li>- 60% rừng trồng (rừng sản xuất ) nằm ở vùng nguy cơ cao khi hạn hán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng ngập mặn ven đầm phá chịu tác động do bão và hà bám làm hư cây</li> <li>- Tác động của các hoạt động sinh kế liên quan đến rừng ngập mặn (khai thác thủy sản tự nhiên, đốt ong lấy mật, chặt cây)</li> <li>- Người dân thiếu ý thức phát triển rừng ngập mặn (chặt phá rừng lấy đất mở rộng nuôi trồng thủy sản)</li> <li>- Thiếu kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng (Rừng sản xuất)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chiến lược phát triển rừng ngập mặn và rừng phòng hộ bền vững</li> <li>- Trồng 5 ha rừng ngập mặn</li> <li>- Tuyên truyền ý thức bảo vệ rừng và tập huấn kỹ thuật trồng rừng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>
4	Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương khi có lụt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 13% hệ thống kênh mương chưa kiên cố</li> <li>- 30% hệ thống kênh mương bị xuống cấp không đảm bảo cho tưới- tiêu cho lúa và hoa màu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng 100% hệ thống kênh mương kiên cố.</li> <li>- Một số tuyến kênh mương làm lâu ngày nay đã xuống cấp thiếu kinh phí nâng cấp</li> <li>- Nguồn kinh phí lớn, người dân không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố</li> <li>- Một số hộ không tha thiết với công việc ruộng đồng nên không đóng góp làm hệ thống kênh mương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo có nước tưới cho lúa và hoa màu</li> <li>- Kiên cố hệ thống kênh mương còn thiếu và nâng cấp 30% hệ thống kênh mương đã xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
5	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 35% tỷ lệ đường giao thông nông thôn nằm trong vùng nguy cơ cao, dễ bị hư hỏng, sạt lở và xuống cấp</li> <li>- 25% hệ thống đường bê tông xuống cấp hư hỏng đi lại không an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa phương chưa có nguồn đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường bê tông nông thôn xuống cấp.</li> <li>- Người dân thu nhập thấp, không có khả năng đóng góp làm đường bê tông đã hư hỏng không an toàn</li> <li>- Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa hoặc làm đường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn bị xuống cấp để đảm bảo đi lại cho người dân với hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> </ul>
6	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão và triều cường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 70% tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu đầu tư trang thiết bị cảnh báo sớm</li> <li>- Ngư dân thiếu kinh phí và thiếu ý thức trong việc trang bị phương tiện cảnh báo sớm</li> <li>- Ngư cụ đánh bắt thô sơ</li> <li>- Thiếu kiến thức và kỹ năng phòng chống thiên tai và chủ quan (nhận biết thông tin cảnh báo sớm, kỹ năng bơi và cứu hộ trên biển)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đánh bắt trên biển và đầm phá</li> <li>- Hỗ trợ vốn vay để đầu tư mua sắm ngư lưới cụ để đánh bắt và trang thiết bị đầy đủ trên tàu</li> <li>- Tập huấn khả năng ứng phó khi có bão lụt xảy ra.</li> <li>- Nghiên cứu tìm nghề phụ thay thế cho ngư dân trong mùa thiên tai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
7	Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 3% tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> </ul>

8	Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bùng phát dịch, hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm bioga)</li> <li>- 40% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</li> <li>- 7% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây)</li> <li>- 40% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nóng, thời tiết cực đoan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường</li> <li>- Thiếu vốn để đầu tư hệ thống hầm bioga</li> <li>- Một số hộ dân sống ở vùng nguy cơ cao ven sông và đầm phá</li> <li>- Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc, gia cầm khi có thiên tai</li> <li>- Một số hộ dân thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm</li> <li>- Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan</li> <li>- Truyền truyền vận động nhân dân tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi và chăm sóc tốt cho đàn gia súc gia cầm</li> </ul>	TB  - Cao
9	Nguy cơ và giảm sản lượng NTTS khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)</li> <li>- 100% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/thời tiết cực đoan (vùng nội đồng)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Thiếu trang thiết bị, các dịch vụ cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (giống, thuốc xử lý ao, hồ, thức ăn, thu mua..)</li> <li>- Tác động của thiên tai, khí hậu cực đoan về việc khai thác bờ bãi, thiếu ý thức bảo tồn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi</li> <li>- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	- TB  - Cao
10	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi lũ lụt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1% hộ gia đình không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh không đảm bảo tiêu chí về vệ sinh môi trường</li> <li>- 60% hộ dân thiếu ý thức, xả các chất thải chưa qua xử lý vào kênh tưới gây ô nhiễm nguồn nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn</li> <li>- Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn</li> <li>- Các hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải, gây tình trạng xả rác thải bờ bãi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.</li> <li>- Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường</li> </ul>	- Cao  - Cao
11	Nguy cơ gián đoạn kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai (70%)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, xây dựng cơ sở kinh doanh an toàn</li> <li>- Thiếu đầu tư đa dạng và dự trữ hàng hóa cho mùa thiên tai</li> <li>- Đa số hộ kinh doanh thiếu kiến thức và kỹ năng kinh doanh</li> <li>- Một số hộ kinh doanh chủ quan trong việc phòng chống thiên tai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải thiện điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh để phát triển bền vững</li> <li>- Tuyên truyền nâng cao kiến thức và thông tin kịp thời để người dân chủ động phòng tránh</li> </ul>	- TB  - Cao
	Nguy cơ thiệt hại hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ (20%) bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)</li> </ul>			

**2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN**

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	10 điểm	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân trong xã	10 điểm	100	1
- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/lũ/hạn hán	9 điểm	- Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt và c huyển đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng hoa màu hàng hóa	6 điểm	54	3

- Nguy cơ thiệt hại về rừng ngập mặn và rừng trồng khi có bão	8 điểm	- Xây dựng chiến lược phát triển rừng ngập mặn; rừng phòng hộ bền vững và trồng 5 ha rừng ngập mặn	9 điểm	72	2
- Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương khi có lụt	7 điểm	- Nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	4 điểm	28	5
- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt	6 điểm	- Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn bị xuống cấp để đảm bảo đi lại cho người dân với hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm	8 điểm	48	4
- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	5 điểm	- Hỗ trợ vay vốn để đầu tư mua sắm ngư lưới cụ để đánh bắt xa bờ và trang thiết bị đầy đủ trên tàu	3 điểm	15	7
- Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt, hạn hán	4 điểm	- Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi tiêm phòng đầy đủ và vệ sinh trường để đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường.	2 điểm	8	10
- Nguy cơ và giảm sản lượng NTTS khi có thiên tai	3 điểm	- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	3 điểm	9	9
- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi lũ lụt	2 điểm	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.	7 điểm	14	8
	2 điểm	- Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường, CSSK cho người dân	8 điểm	16	6
- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão lụt	1 điểm	- Cải thiện điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh để phát triển bền vững và tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT/BĐKH, thông tin kịp thời để người dân chủ động phòng tránh	2 điểm	2	11

### 3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân trong xã	Nhà ở	Các hộ có nhà thiếu kiên cố ưu tiên phụ nữ đơn thân	1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100%		
				2.Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100%		
				3.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x		20%	80%
				4.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
2	Xây dựng chiến lược	Rừng	Các hộ trồng	1. Khảo sát đất trồng rừng ngập mặn	x		100%		

	phát triển rừng ngập mặn; rừng phòng hộ bền vững và trồng 5 ha rừng ngập mặn		rừng và người dân toàn xã	2. Xây dựng quy chế bảo vệ và xử phạt người vi phạm về bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng.	x		100%		
				3.Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn, phát triển rừng ngập mặn	x		100%		
				4.Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trên cạn	x		100%		
				5.Trồng 5ha rừng ngập mặn ở những vùng đất phù hợp					100%
3	Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt và c huuyển đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng hoa màu	Trồng trọt	Các hộ trồng lúa và hoa màu	1. Khảo sát vùng đất trồng lúa kém năng suất	x		100%		
				2. Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây màu phù hợp.		x		100%	
				3. Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng cho người dân		x	30%	70%	
				4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%		
				5. Tìm đầu ra cho sản phẩm hoa màu		x	100%		
4	Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn bị xuống cấp để đảm bảo đi lại cho người dân với hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm	Công trình công cộng	Người dân toàn xã	1. Khảo sát đánh giá các tuyến đường giao thông xuống cấp, đặc biệt là tuyến đường đi sơ tán	x		100%		
				2. Lập đề án	x		100%		
				3. Vận động nguồn lực từ người dân và các mạnh thường quân		x	100%		
				4.Tiến hành Nâng cấp hệ thống gia thông nông thôn		x	30%	10%	60%
5	Nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	Thủy lợi	Các hộ dân tham gia trồng trọt	1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần nạo vét khơi thông	x		100%		
				2. Tiến hành nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy		x	50%	50%	
				3. Lập tờ trình xin hỗ trợ của cấp trên để xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố	x		100%		
				4.Về lâu dài tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	50%	50%	
6	Truyền truyền	PCTT/B ĐKH	Người dân toàn	1.Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		

	nâng cao kiến thức về PCTT/ BDKH, CSSK, cho người dân		xã	2.Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3.Pa nô, áp phích, khẩu hiệu		x	30%		100%
				4.Lồng ghép qua chương trình văn nghệ	x		50%	50%	
				5.Tập huấn cho cộng đồng, giáo viên và học sinh trong trường học	x		100%		
7	Hỗ trợ vay vốn để đầu tư mua sắm ngư lưới cụ để đánh bắt xa bờ và trang thiết bị đầy đủ trên tàu	Đánh bắt Thủy sản	Ngư dân trong xã	1.Hỗ trợ vay vốn đầu tư đóng thuyền đánh bắt xa bờ	x	x	100%		
				2.Tiến hành đóng mới tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ				50%	50%
				3. Kiểm tra giám sát việc thực hiện	x	x	100%		
8	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.	Vệ sinh , Môi trường	Các hộ có nhà vệ sinh tạm và chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn	1.Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)	x		10%	10%	80%
				2.Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		100%		
				3. Kiểm tra giám sát		x	100%		
9	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Các hộ nuôi trồng thủy sản	1.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật.	x		100%		
				2.Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng)	x			100%	
				3.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100%	
10	Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi tiêm phòng đầy đủ và vệ môi trường để đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường.	Vệ sinh, Môi trường	Các hộ chăn nuôi trong toàn xã	1.Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		
				2.Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x	x	100%		
				3. Vận động người dân tiêm phòng cho gia súc, gia cầm	x	x	100%		
				4.Tổ chức tiêm phòng theo định kỳ	x	x	50%	50%	
				5.Kiểm tra giám sát thực hiện	x	x	100%		
11	Cải thiện	Sản	Các hộ	1. Hỗ trợ làm các thủ tục	x	x	100%		

điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh để phát triển bền vững và thông tin kịp thời để người dân chủ động phòng tránh	xuất, kinh doanh	buôn bán, dịch vụ trong toàn xã	2. Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng kinh doanh và kiến thức về PCTT/BĐKH	x		50%	50%	
			3. Thông tin kịp thời (dự báo cảnh báo) các thiên tai xảy ra			100%		
			4. Hỗ trợ vay vốn để đa dạng hàng hóa và phát triển bền vững			100%		

**4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ: (Ông: Lê Phú Lượng Bí thư Đảng ủy xã Lộc Trì)**

Được nghe 2 bài trình bày: (i) các bước thực hiện tập huấn đánh giá của nhóm HTKT và nhóm cộng đồng 1 tuần qua của cô Mai (ii) tóm tắt báo cáo đánh giá của trường nhóm HTKT; Tôi đánh giá rất cao kết quả đạt được, báo cáo như là một đề tài khoa học rất đầy đủ nội dung đánh giá đúng thực trạng của xã. Đánh giá những tác động của thiên tai, BĐKH, các rủi ro, các nguyên nhân giải pháp, những ưu tiên thực hiện rất sát thực tế của xã Lộc Trì, lại có ý kiến đóng góp của người dân. Địa phương sẽ có nguồn tư liệu rất quý giá, tin cậy, hiểu được mạnh yếu cụ thể để chỉ đạo các hoạt động tiếp theo. Lộc Trì sẽ duy trì cập nhật hàng năm, rất mong được sự quan tâm hơn nữa của dự án đến xã Lộc Trì vì xã ở gần vùng đầm phá, có nhiều vùng nguy cơ cao.

**5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (Ông Cái Trọng Như - Phó bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã):**

Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Lộc Trì do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Lộc Trì.

Trong giai đoạn hiện nay, do Biến đổi khí hậu nên thời tiết nắng nóng kéo dài, lụt bão, áp thấp nhiệt đới thất thường, gia tăng về số lượng và cường độ, không theo quy luật, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, đời sống của người dân, đặc biệt là người già và trẻ em, thu nhập của người dân cũng vì đó bị sụt giảm... Trong khi Lộc Trì là xã vùng bãi ngang, ven biển, vùng đặc biệt khó khăn nên càng ảnh hưởng nặng nề hơn.

Chỉ trong 6 ngày vừa tập huấn vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của các giảng viên, nhóm đánh giá của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để địa phương lưu trữ, sử dụng cho nhiều hoạt động khác.

Căn cứ báo cáo đánh giá, nhóm hỗ trợ kỹ thuật của xã phải tiếp tục tham mưu để lập được bản kế hoạch PCTT/TU/BĐKH cho xã. Lãnh đạo xã Lộc Trì sẽ tạo mọi điều kiện để nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật số liệu hàng năm, tham mưu cho lãnh đạo xã phương án ứng phó với từng loại thiên tai và lập kế hoạch PCTT theo luật PCTT và đề án 1002 của Chính phủ.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
TM UBND Xã Lộc Trì**

(đã ký)

**Trần Thanh Tân**

## E. PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1:

#### 1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 13/05	Ngày 14/05	Ngày 15/05
1	Trần Thanh Tân	x		Phó chủ tịch UBND xã	0935438040	x	x	x
2	Lê Phú Bửu	x		UBND xã Lộc Trì	0934884554	x	x	x
3	Cái Xuân Lạng	x		UBND xã Lộc Trì	0914210482	x	x	x
4	Nguyễn Thị Phúc Lành		x	UBND xã Lộc Trì	0346086412	x	x	x
5	Trần Thị Bích Thi		x	UBND xã Lộc Trì	0985584577	x	x	x
6	Trần Thị Mai		x	UBND xã Lộc Trì	0389374672	x	x	x
7	Trần Thị Hằng		x	UBND xã Lộc Trì	0377755585	x	x	x
8	Nguyễn Thị Nở		x	UBND xã Lộc Trì	0706101001	x	x	x
9	Trương Văn Thuần	x		UBND xã Lộc Trì	0389689777	x	x	x
10	Nguyễn Lành	x		UBND xã Lộc Trì	0984254598	x	x	x
11	Bùi Văn Lực	x		UBND xã Lộc Trì	0918522145	x	x	x
12	Trương Thị Cam		x	UBND xã Lộc Trì	0383742283	x	x	x
13	Cái Nữ Hồng Nhung		x	UBND xã Lộc Trì	0773546755	x	x	x
14	Cái Thương	x		HTX Song Hà	0968274436	x	x	x
15	Trần Minh Đức	x		UBND xã Lộc Trì	0968054007	x	x	x
16	Nguyễn Thám	x		Thôn Khe Su	0989462355	x	x	x
17	Trương Ngọc Ly	x		Thôn Hòa Mậu	0905333023	x	x	x
18	Lư Bá Khánh	x		Thôn Cao Đồi Xã	0836353328	x	x	x
19	Huỳnh Như Hà	x		Thôn Trung An	0392540824	x	x	x
20	Lưu Bình Mỹ	x		Thôn Trung Phước Tượng	0369423299	x	x	x
21	Lê Thị Bích		x	Thôn Đông Lưu	0916873974	x	x	x
22	Phạm Minh	x		Thôn Đông Hải	0389127430	x	x	x
23	Lê Minh Thịnh	x		Thôn Lê Thái Thiện	0336530277	x	x	x
24	Võ Thị Mỹ Diệp		x	Thôn Cao Đồi Xã	0919503194	x	x	x
25	Cái Thị Tầm		x	Thôn Hòa Mậu	0978638951	x	x	x
26	Lưu Thị Ngọc Lệ		x	Thôn Trung Phước Tượng	0345372239	x	x	x
27	Trần Thị Bé		x	Thôn Lê Thái Thiện	0395941701	x	x	x

28	Trần Thị Đào		x	Thôn Đông Hải	0838913801	x	x	x
29	Trần Thị Hương		x	Thôn Trung An	0787784756	x	x	x
30	Phan Thị Bê		x	Thôn Đông Lưu	0339589116	x	x	x
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>15</b>			<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>

**2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 16-18/5/2019**

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Trần Thanh Tân		x	Phó chủ tịch UBND xã	0935438040
2	Lê Phú Bửu		x	UBND xã Lộc Trì	0934884554
3	Cái Xuân Lượng		x	UBND xã Lộc Trì	0914210482
4	Trần Thị Bích Thi	x		UBND xã Lộc Trì	0985584577
5	Trần Thị Mai	x		UBND xã Lộc Trì	0389374672
6	Trần Thị Hằng	x		UBND xã Lộc Trì	0377755585
7	Nguyễn Thị Nở	x		UBND xã Lộc Trì	0706101001
8	Trương Văn Thuấn		x	UBND xã Lộc Trì	0389689777
9	Bùi Văn Lược		x	UBND xã Lộc Trì	0918522145
10	Trương Thị Cam	x		UBND xã Lộc Trì	0383742283
<b>Tổng cộng</b>		<b>5</b>	<b>5</b>		

**PHỤ LỤC 2:**

**CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN**  
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Lộc Trì**

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
<b>Bão</b>													Tần xuất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật		
<b>Ngập Lụt</b>													Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật		
<b>Hạn hán; Nắng nóng</b>													Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn		
<b>Hoạt động KT-VH-XH</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	<b>Ảnh hưởng của thiên tai</b>	<b>Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)</b>	<b>Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)</b>
1. Trồng trọt (Trồng Lúa) Chiếm 15,8%, tỷ trọng KT của xã. Tham gia trồng lúa: nam 60%, nữ 40%													- Bão, Lụt: ngập úng, hoa màu đổ ngã, mất mùa. - Hạn hán, nắng nóng cây không phát triển, dịch bệnh; thiếu nước, dịch bệnh (rầy, đạo ôn)	- Diện tích đất trồng ven đầm phá (Cồn trừa, Bàu Hà, Hà Lạm) - Hệ thống kênh mương còn thiếu, đê đập ngăn mặn còn yếu. - Diện tích đất bị bỏ hoang còn nhiều	- Nâng cao hệ thống kênh mương: nạo vét, tu sửa - Tham gia các lớp tập huấn trồng trọt. - Chuyển đổi cây trồng



<p><b>2. Chăn nuôi</b> Chiếm 5,93 tỷ trọng KT của xã. Tham gia chăn nuôi: Nam 30%, nữ 70%</p>																					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt gây hư hỏng sập đổ chuồng trại chăn nuôi</li> <li>-Ngập lụt làm chết gia súc, gia cầm, nước thải tràn ngập gây ô nhiễm môi trường.</li> <li>- Nắng nóng, gia súc gia cầm, bị dịch bệnh, giảm sản lượng,.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuồng trại chưa kiên cố, đa số làm tạm bợ.</li> <li>-Nước thải chăn nuôi chảy trực tiếp ra môi trường.</li> <li>-Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi riêng biệt.</li> <li>-Giá cả chưa ổn định, tiêm phòng chưa đầy đủ</li> <li>-Chưa có đầu ra cho sản phẩm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tập huấn cho hộ chăn nuôi.</li> <li>-Có thú y theo dõi, phòng chống dịch bệnh và tiêm phòng.</li> <li>-Tuyên truyền rộng rãi trên hệ thống loa truyền thanh.</li> <li>-Có biện pháp ngăn chặn dịch bệnh và tiêu hủy con nuôi khi có dịch.</li> </ul>
<p><b>3. Rừng</b> Chiếm 6,77% tỷ trọng kinh tế của xã</p>																					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão : Đổ gãy cây</li> <li>-Hạn hán Nắng nóng: Cây chậm phát triển, cây bị dịch bệnh, sâu bệnh</li> <li>Có khi Cháy rừng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất khô cằn, cây chậm phát triển.</li> <li>-Chưa được tập huấn kỹ thuật trồng rừng.</li> <li>- Người dân còn chủ quan dễ gây cháy rừng</li> <li>-Thu hoạch khi cây còn non nên bị ép giá.</li> <li>- Một số diện tích rừng nhỏ lẻ nên khi thu hoạch không báo cáo UBND xã.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 20% diện tích đất rừng đã giao cho người dân.</li> <li>- Đã có ban quản lý bảo vệ rừng.</li> <li>- Có quy chế xử phạt về phá hoại , gây cháy rừng</li> </ul>
<p><b>4. Khai thác đánh bắt thủy sản</b> Chiếm 4,8 tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia khai thác đánh bắt thủy sản nam 90%, nữ 10%</p>																					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt gây hư hỏng phương tiện đánh bắt; Mất ngư lưới cụ.</li> <li>- Bão lớn không đi biển được, không có thu nhập.</li> <li>-Bão lớn, tổ lốc dẫn đến tàu thuyền bị đắm, người chết trên biển..</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thiếu trang thiết bị dự báo.</li> <li>-Một số ngư dân chưa mạnh dạn vay vốn đầu tư để đóng tàu với công suất lớn.</li> <li>- Một số thuyền nhỏ, thô sơ, thiếu trang thiết bị, thường đi đánh bắt trên đầm phá dễ bị chìm khi có gió mạnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được nhà nước hỗ trợ vay vốn đóng tàu công suất lớn.</li> <li>-Được tập huấn về công tác PCTT</li> <li>-Có khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.</li> <li>-Ngư dân đánh bắt trên biển có bảo hiểm người và thân vỏ tàu.</li> </ul>
<p><b>5. Nuôi trồng thủy sản</b> chiếm 9,2 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia nuôi trồng Nam 80%, nữ 20%</p>																					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt, mất sản lượng , mất vốn</li> <li>- Nắng nóng làm mất con giống và giảm năng suất thủy sản, giảm thu nhập.</li> <li>- Bão làm sập chòi canh, nguy cơ chết người.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa quy hoạch chủ yếu nuôi trồng tự phát.</li> <li>- Diện tích nuôi gần đầm phá</li> <li>- Thiếu điện, công suất thấp</li> <li>- Người dân chủ quan, thiếu kiến thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin dự báo kịp thời cho các hộ NTTS</li> <li>- - Đầu tư nâng cấp cầu cống, giao thông</li> <li>- Đầu tư điện cho nuôi trồng thủy sản</li> </ul>

<p><b>6. Du lịch</b> Chiếm 20,82 % tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia dịch vụ du lịch nam 30%, nữ 70%</p>												<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt ảnh hưởng đến cơ sở vật chất.</li> <li>- Bão lụt ảnh hưởng đến đường sá, hệ thống giao thông nên dẫn đến khách du lịch giảm.</li> <li>- Mùa mưa bão không khai thác được</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa quy hoạch đầu tư chuyên nghiệp chủ yếu cá nhân tự phát (Nhị Hồ, Khe Su) nên chưa được đầu tư, cải tạo phát triển</li> <li>- Công tác quản lý thiếu chặt chẽ.</li> <li>- Chất lượng phục vụ chưa được chuyên nghiệp nên lượng khách chưa thường xuyên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 3 điểm du lịch Bạch mã Villa, Nhị Hồ, Khe Su, thu hút lượng lớn du khách đến nghỉ dưỡng, tắm suối.</li> <li>- Có được điều kiện tự nhiên thiên nhiên ưu đãi vốn có trên địa bàn của địa phương</li> </ul>
<p><b>7. Tiểu thủ công nghiệp</b> Chiếm 6,94% tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia sản xuất nam 70%, nữ 30%</p>												<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt làm sản phẩm bị ẩm mốc, hư hỏng đặc biệt khi mưa nhiều</li> <li>- Bão lụt làm cho các cơ sở sản xuất, chế biến bị ngập nên không thể sản xuất được, ảnh hưởng đến nguồn thu nhập của người dân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu vốn đầu tư cho sản phẩm mới.</li> <li>- Bao tiêu sản phẩm chưa được ổn định. Giá cả bấp bênh.</li> <li>- Chủ yếu làm theo kinh nghiệm chưa được tập huấn kỹ thuật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư kho dự trữ và bảo quản nguyên liệu.</li> <li>- Quan tâm tạo đầu ra cho sản phẩm</li> <li>- Tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật.</li> </ul>
<p><b>8. Dịch vụ thương mại</b> chiếm 18,51% tỷ trọng KT xã <b>9. Buôn bán</b> chiếm 14,62% tỷ trọng KT xã</p>												<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão, lụt làm thu nhập kém, ảnh hưởng lưu thông hàng hóa</li> <li>- Lều quán hư hỏng</li> <li>- Chất lượng hàng hóa không đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu vốn đầu tư</li> <li>- Lều quán bán kiên cố tạm bợ</li> <li>- buôn bán tự phát</li> <li>- Chưa được tập huấn đầu tư buôn bán lớn, chủ yếu là nhỏ lẻ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kho dự trữ chứa hàng</li> <li>- Một số hộ mạnh gian đầu tư</li> <li>- Có chợ tự tiêu tự sản, thu mua sản phẩm NN</li> </ul>

### Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH.

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao chịu tác động của TT**

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
<b>Ngập lụt</b> (Trên 1m)	Đông Hải	100% khu dân cư	202	0	0
	Lê Thái Thiện	100% khu dân cư và ruộng sản xuất lúa, hoa màu	158	11	6
	Đông lưu	80% khu dân cư và ruộng sản xuất lúa, hoa màu	303	20	10
	Hòa Mậu	70% khu dân cư	187	4	2
	Cao Đồi Xã	60% khu dân cư	128	4	2
<b>Bão</b> (Các thôn gần đầm phá)	Đông Hải	100% khu dân cư	202	0	0
	Lê Thái Thiện	100% khu dân cư và ruộng sản xuất lúa, hoa màu	158	11	6

	Đông lưu	60% khu dân cư và ruộng sản xuất lúa, hoa màu	228	20	10
	Trung an	30% khu dân cư	52	19	14
	Trung Phước Tượng	30% khu dân cư và ruộng sản xuất lúa, hoa màu	93	75	13
	Cao Đồi Xã	40% khu dân cư	85	4	2
<b>Hạn</b> (các thôn nằm ở vùng có địa hình cao)	Hòa Mậu	100% ruộng sản xuất lúa, hoa màu và rừng trồng	267	4	2
<b>Nhiễm mặn</b> (2 thôn ở gần đầm phá)	Trung an	30% ruộng sản xuất lúa, hoa màu	20 ha		
	Trung Phước Tượng	30% ruộng sản xuất lúa, hoa màu	15 ha		

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH**

<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 <sup>0</sup>	Thôn 8/8	1772	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng cây xanh quanh khu dân cư.</li> <li>- 11% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ</li> <li>- 100% hộ dân có quạt điện</li> <li>- Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa trồng màu</li> <li>- Trồng cây xanh 2 bên đường.</li> <li>- Các ao hồ đào sâu xuống để thích ứng cho NTTS</li> <li>- Có hệ thống đê bảo vệ</li> <li>- Lắp đặt hệ thống nước trên mái tôn để làm mát</li> <li>- Thay đổi lịch mùa vụ cây trồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao</li> <li>- Hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo</li> <li>- Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và chống nắng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao</li> <li>- Diện tích thủy sản phụ thuộc vào thiên nhiên khi có nhiệt độ cao không thể nuôi trồng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao</li> <li>- Nguy cơ hoa màu thiệt hại trên diện rộng</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại thủy sản trên diện rộng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>
Lượng mưa thay đổi 13-15 Cm	-Hòa Mậu, Cao Đồi Xã, Khe Su, Đông Lưu, Đông Hải, Lê Thái Thịện bị ngập lụt	1.287	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có phương án sơ tán cụ thể cho từng xóm</li> <li>- Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời</li> <li>- 70% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm</li> <li>- Trồng cây gần đầm phá.</li> <li>- Thành lập đội xung kích có phương án ứng phó cụ thể</li> <li>- Từng thôn đều có nhà cao tầng, kiên cố đã và sẽ là nơi tránh trú cho các hộ ở nhà yếu vùng ngập sâu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thôn có nguy cơ ngập cao ở vùng trũng thấp, thiếu hệ thống thoát nước dân sinh</li> <li>- Lượng mưa thay đổi thất thường ảnh hưởng đến diện tích hoa màu, nuôi trồng thủy sản</li> <li>- Lượng mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu</li> <li>- Mưa thất thường ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng và nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại thủy sản (giảm năng suất và sản lượng)</li> <li>- Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng</li> <li>- Nguy cơ ruộng sản xuất bị thành hồ/bò hoang</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>

Nước biển dâng 30-67,5cm	Đông Hải, Lê Thái Thiện		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hệ thống đê kiên cố</li> <li>- Có 2,5 ha rừng ngập mặn đã trồng từ năm 2017 và kế hoạch phát triển trồng 5 ha rừng ngập mặn.</li> <li>- Có phương án sơ tán cụ thể</li> <li>- Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng.</li> <li>- Khu dân cư ở gần đầm phá</li> <li>- Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan</li> <li>- 100% diện tích nuôi trồng thủy sản gần và trên đầm phá</li> <li>- 50% diện tích lúa và hoa màu rộng ven đầm phá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiệt hại về nhà ở và tài sản</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về người</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại Thủy sản</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> </ul>
Các biểu hiện Xâm nhập mặn,	-Trung Phước Tượng, Trung An. Anh hưởng vừa		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi</li> <li>-Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức</li> <li>- Hệ thống công ngăn mặn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất trồng lúa gần đầm phá</li> <li>- Công, đập ngăn mặn xuống cấp</li> <li>- Bờ bao thấp</li> <li>-Một số diện tích đất ở ven đầm phá bị bồi lấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.</li> <li>- Nguy cơ đất bị nhiễm mặn</li> <li>- Thiếu nước sinh hoạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thấp</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> </ul>

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH xã Lộc Trì**

TT	RRTT và RPKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao ?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ ngư dân bị thiệt hại tính mạng khi có bão và triều cường (Nam tham gia :80% Nữ tham gia: 20%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tính mạng bị đe dọa, ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật</li> <li>-Tàu thuyền bị chìm.</li> <li>- Vỡ nợ, đói nghèo</li> <li>- Nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tiếp cận CNTT tin yếu.</li> <li>-Thuyền nhỏ thiếu bộ đàm.</li> <li>-Một số người dân còn chủ quan.</li> <li>-Người dân chưa được tập huấn thường xuyên.</li> <li>-Vay vốn nhưng không đủ khả năng để trả nợ.</li> <li>-Áp lực là người trụ cột trong gia đình nên phải đi đánh bắt suốt năm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tính mạng bị đe dọa.</li> <li>-Nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình</li> <li>-Áp lực do mất tài sản.</li> <li>-Ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình, chăm sóc, giáo dục con cái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thiếu trang thiết bị trên thuyền nhỏ.</li> <li>-Không có nguồn thu nhập khác, không có nghề phụ.</li> <li>-Thiếu thời gian chăm sóc gia đình và con cái. Thời gian nữ làm việc kéo dài hơn nam (tiếp tục đi chợ để bán sản phẩm sau khi đánh bắt về)</li> <li>-Thiếu kiến thức kinh nghiệm PCTT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Trang cấp các trang thiết bị trên tàu, thuyền đầy đủ.</li> <li>-Hỗ trợ vốn để đóng thuyền lớn đánh bắt xa bờ.</li> <li>-Tập huấn, tuyên truyền, nâng cao năng lực cho nam giới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Đào tạo và chuyển đổi ngành nghề phù hợp cho chị em phụ nữ.</li> <li>-Tập huấn, tuyên truyền nâng cao kiến thức PCTT cho phụ nữ.</li> <li>-Hỗ trợ nguồn vốn</li> </ul>
2	Nguy cơ thiệt hại đến lúa và hoa màu khi có bão, lụt. ( Nam tham gia: 70%. Nữ tham gia: 30%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức khỏe bị ảnh hưởng</li> <li>- Bỏ nhiều thời gian, công việc để khắc phục hậu quả.</li> <li>- Hao tổn kinh phí, mất vốn đầu tư.</li> <li>- Mất sản lượng, không có thu nhập.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Phun thuốc, bón phân không được bảo hộ.</li> <li>-Vùng trồng lúa, hoa màu gần đầm phá, nhiễm mặn, bỏ hoang ruộng lúa.</li> <li>-Đa số phải vay vốn để đầu tư sản xuất</li> <li>-Thiếu việc làm phải đi làm ăn xa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức khỏe bị ảnh hưởng</li> <li>- Nguồn thu nhập của gia đình bị hạn chế</li> <li>- Công việc trong gia đình bị xáo trộn.</li> <li>- Ảnh hưởng đến chăm sóc, giáo dục con cái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dụng cụ tủa dặm ruộng của các hộ dân không an toàn.</li> <li>-Thu hoạch sản lượng, năng suất thấp.</li> <li>- Áp lực đến việc trả nợ vay vốn.</li> <li>- Thiếu thời gian chăm sóc con cái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang cấp đến các dụng cụ bảo hộ an toàn đến công tác sản xuất.</li> <li>- Hỗ trợ nguồn vốn</li> <li>- Hỗ trợ giống, phân bón</li> <li>- Tập huấn nâng cao kỹ năng trồng lúa và hoa màu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở lớp đào tạo tại nghề, tập huấn kỹ năng chuyển đổi nghề.</li> <li>- Hỗ trợ nguồn vốn</li> <li>- Tuyên truyền, vận động nâng cao năng lực, sức khỏe, giáo dục trong gia đình.</li> </ul>
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có thiệt hại tai	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt</li> <li>-Nguy cơ tai nạn khi chằng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Trụ cột trong gia đình</li> <li>-Áp lực kiếm tiền, phải đi làm ăn xa</li> <li>-Thiếu kiến thức, kỹ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Không có nhà ở ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Lo lắng, chạy vạy kinh phí để làm nhà</li> <li>-Ganh vác hết công việc nội trợ trong</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Hỗ trợ kinh phí làm nhà .</li> <li>-Tập huấn kiến thức, kỹ năng PCTT/BĐKH.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tìm công việc, việc làm có thêm thu nhập.</li> <li>-Đội xung kích</li> </ul>

		chồng nhà	năng.	-Tâm lý lo toan, áp lực, ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe.	gia đình,	-Tạo công ăn việc làm tại chỗ.	hỗ trợ cho các gia đình thuộc đối tượng dễ bị tổn thương.
--	--	-----------	-------	---	-----------	--------------------------------	---

## Công cụ 7: Xếp hạng

**Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Lộc Trì**

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (15)	Nữ (15)	Nam (20)	Nữ (20)	Nam (20)	Nữ (20)	Phiếu (46)	Xếp hạng	Phiếu (44)	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	12
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	21	4	2	13	4	4	27	19	21	17	19
Nguy cơ đuối nước ở Phụ nữ và trẻ em khi có lụt	16	6	17	7	16	4	41	11	17	18	18
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	17	17	8	14	11	8	36	14	39	12	16
Nguy cơ thiệt hại về cầu cống, cống thoát nước dân sinh và kè khi có bão lụt xảy ra	11	12	12	15	12	16	35	15	43	10	17
Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 11 trở lên	10	4	10	10	3	15	23	16	29	15	15
Nguy cơ thiệt hại về đập khi có bão và lũ lụt	14	7	8	4	14	28	36	13	22	16	14
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lụt	14	27	33	26	29	36	76	4	89	4	4
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	40	41	56	51	53	47	149	1	139	1	1
Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng và rừng ngập mặn khi có bão	12	21	26	36	40	32	78	3	89	3	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có lụt	8	11	17	16	14	6	44	10	33	13	10
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau ngập lụt	5	9	24	13	15	8	39	12	30	14	13
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và gia súc, gia cầm khi có bão/ngập lụt	19	25	13	25	21	26	53	8	76	5	8
Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão và triều cường	13	10	27	26	27	26	59	6	62	7	6
Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm về tính mạng khi có bão và triều cường	12	5	18	28	28	22	58	7	55	8	7
Nguy cơ hàng quán bị hư hại và thiệt hại về hàng hóa sau bão lụt	12	7	2	12	4	3	18	18	39	11	11
Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh, hàng quán của dịch vụ du lịch khi có lụt bão	6	9	9	3	4	4	19	17	16	19	12



Nguy cơ giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có hạn hán và thiệt hại NTTS khi có bão và triều cường	5	13	13	17	23	16	49	9	46	9	9
Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt	11	12	26	28	22	30	67	5	70	6	5
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có lụt bão	39	45	49	41	40	49	128	2	135	2	2
<b>Tổng cộng</b>	<b>285</b>	<b>285</b>	<b>380</b>	<b>380</b>	<b>380</b>	<b>380</b>	<b>1045</b>		<b>1085</b>		

**PHỤ LỤC 3:**

**ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC TRÌ**



Nhóm HTKT xã Nhóm Cộng đồng xã Lộc Trì



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Giới thiệu về các Khái niệm





Trình bày kết quả thảo luận



Thảo luận và thu thập thông tin phần C của các thôn





Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBDKH



Thảo luận xác định vùng nguy cơ cao theo kịch bản BĐKH





Thảo luận thực hành xếp hạng giải pháp PCTT & TỪBĐKH



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nam





Thực hành xếp hạng RRTT &RRĐKH nhóm nữ



Thực hiện đánh giá RRTT & RRĐKH từ ngày 16-18/5/2019





Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 1



Thảo luận sơ họa bản đồ RRTT/RRĐKH tại cụm thôn 1





Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 2



Biểu quyết giải pháp PCTT/ thích ứng BĐKH





Thảo luận phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TU' BĐKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin



Đồng chí Lê Phú Lượng - Bí thư Đảng ủy xã Lộc Trì phát biểu ý kiến tại cuộc họp báo cáo kết quả



Đồng chí Cái Trọng Như – Chủ tịch UBND xã Lộc Trì phát biểu ý kiến tại cuộc họp báo cáo kết quả





Lãnh đạo xã chụp ảnh với nhóm đánh giá



## E. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI<sup>2</sup>

### 1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

#### Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

**A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ**



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

**B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)**



- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

**C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế**



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

**D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã**



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai<sup>3</sup> bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

<sup>2</sup>Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

<sup>3</sup>Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau<sup>4</sup> ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp<sup>5</sup>. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đã phân tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

## **2. Nội dung đánh giá**

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

**Đánh giá Thiên tai**<sup>6</sup>: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

**Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure)**: nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

<sup>4</sup>Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

<sup>5</sup>Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai ([http://www.preventionweb.net/files/47136\\_workingtextonterminology.pdf](http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf)). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

<sup>6</sup>Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

**Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability):** là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

**Đánh giá Năng lực (Capacity):** là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định

gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

**Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk)** là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.